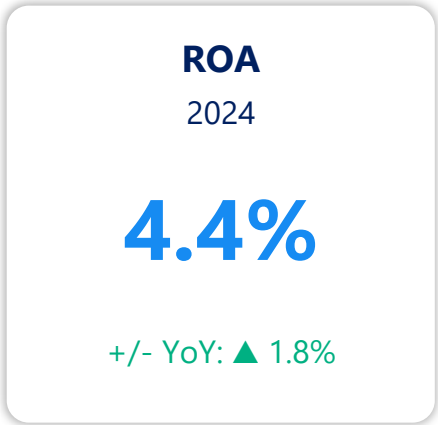
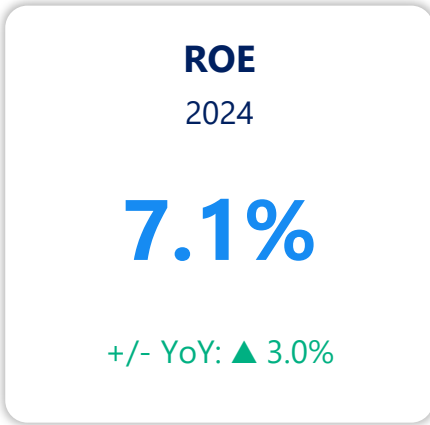
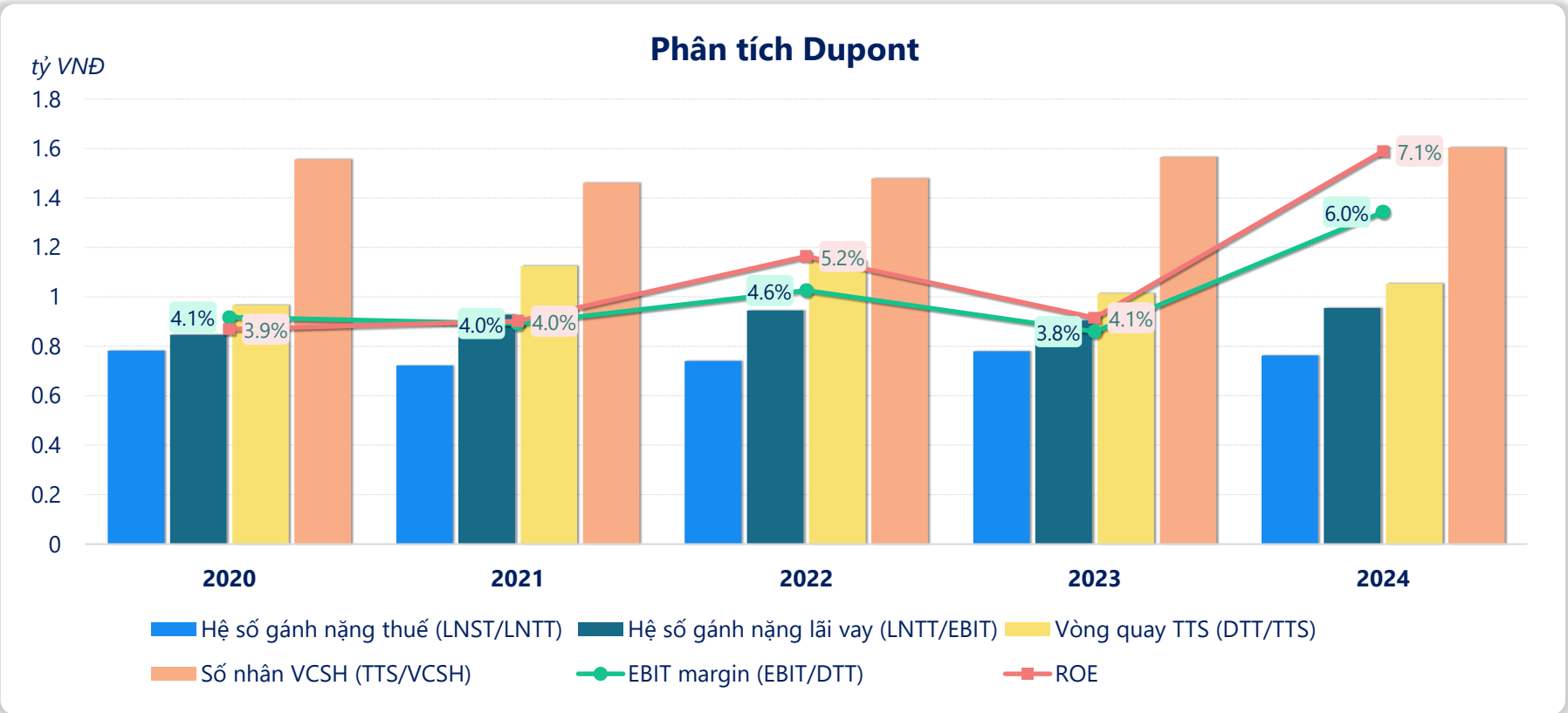
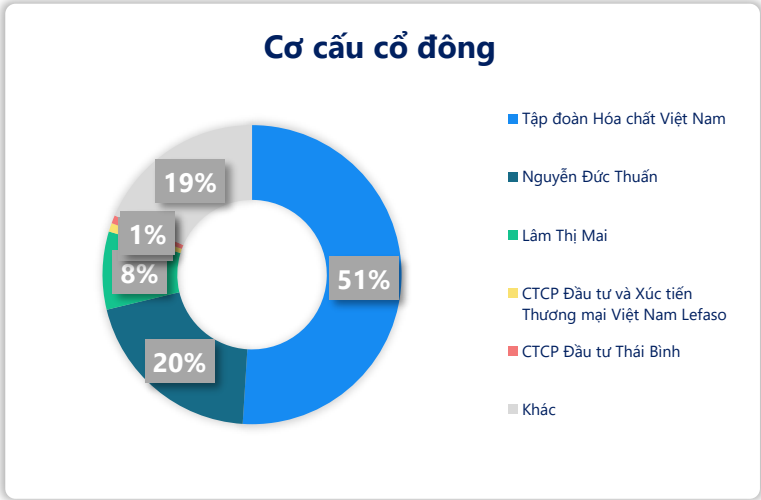


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

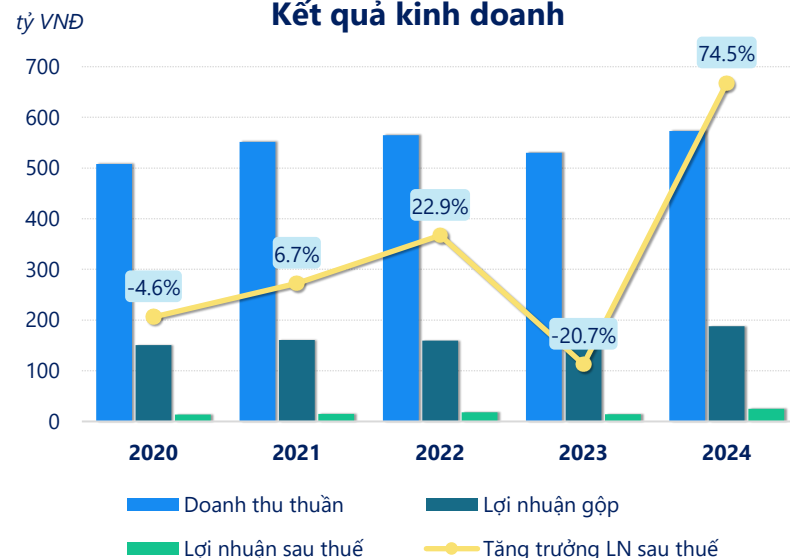
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,100 - 10,449
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		215
Số lượng CPLH (CP)		24,460,792
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,310
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.03
EPS		973
P/E		9.0

	YTD	1T	3T	6T
VPS		3.9%	-7.4%	-4.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

Kết quả kinh doanh

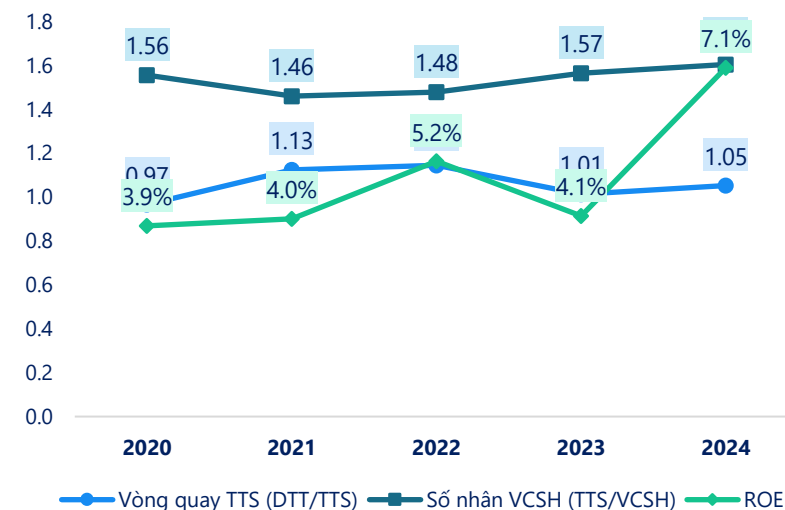


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.97%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

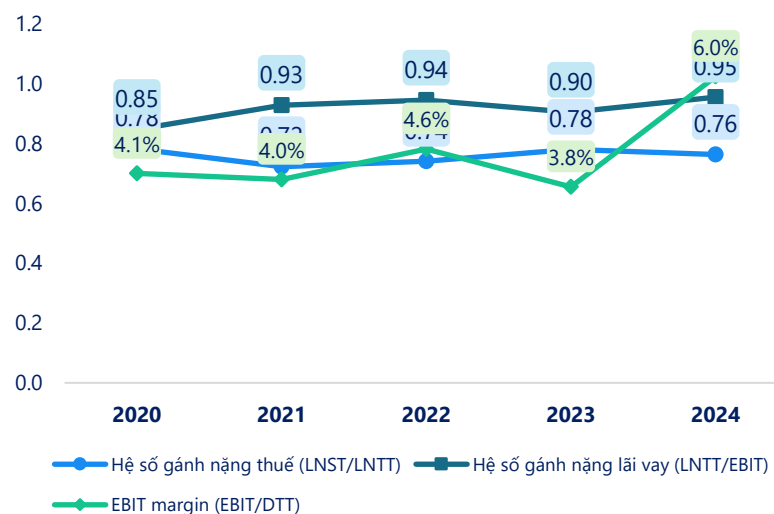
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VPS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **572.8** tỷ đồng **tăng 8.04%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 74.5%** đạt **24.92** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.07%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

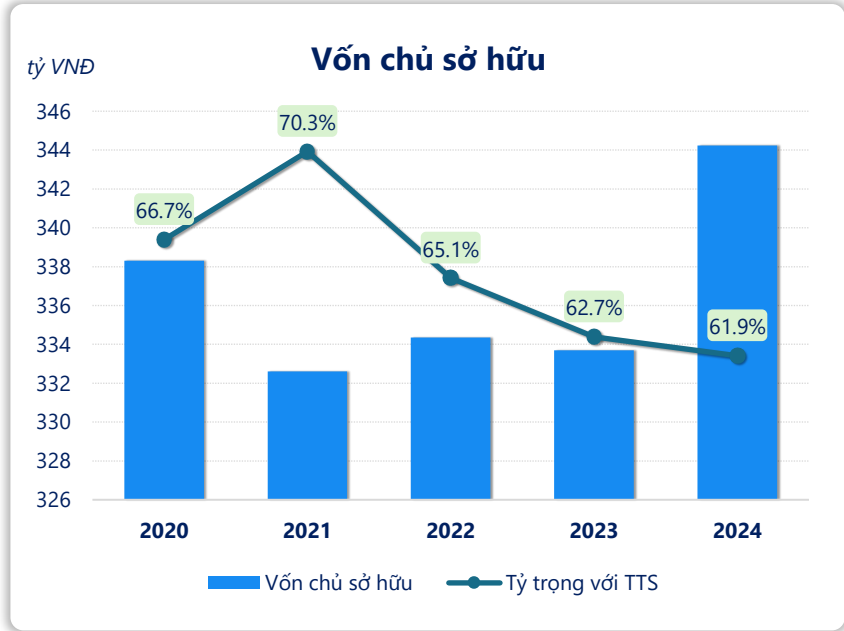
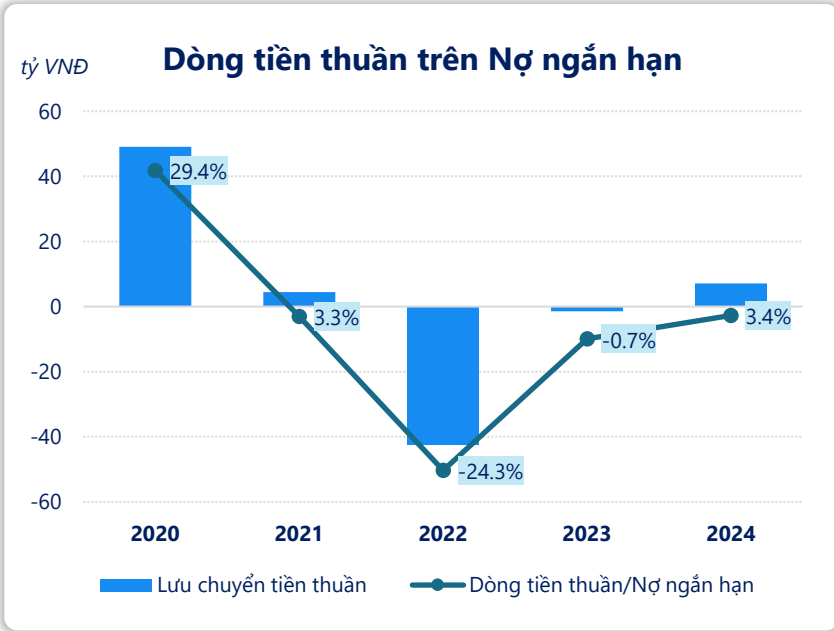
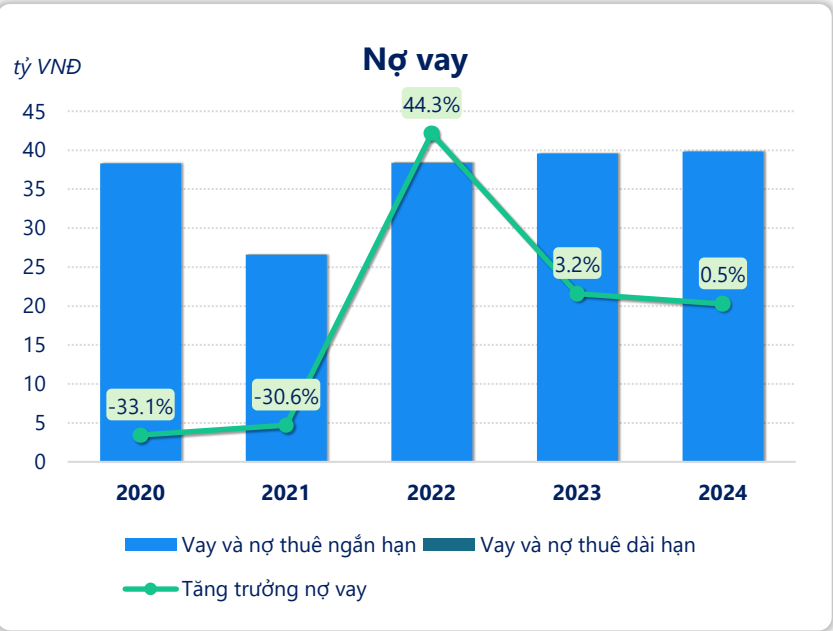
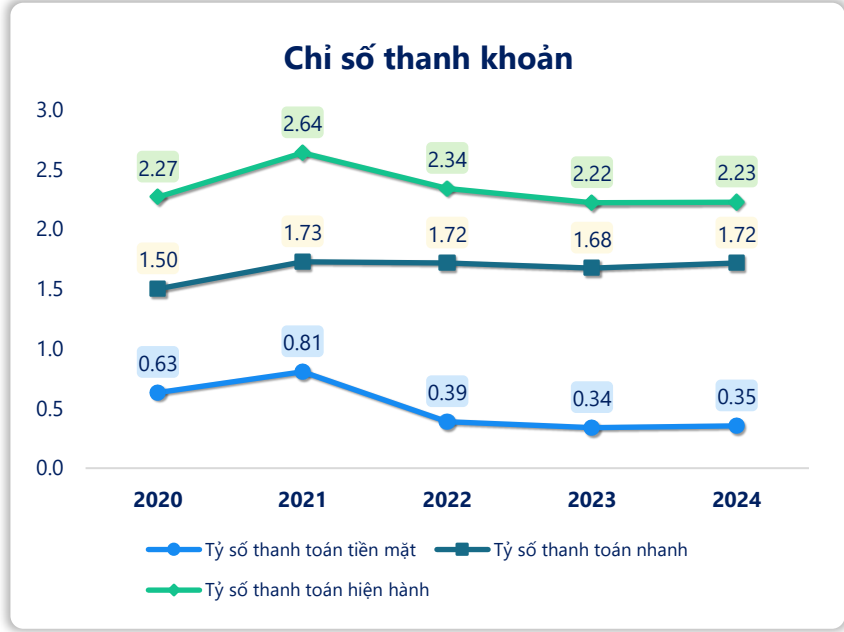
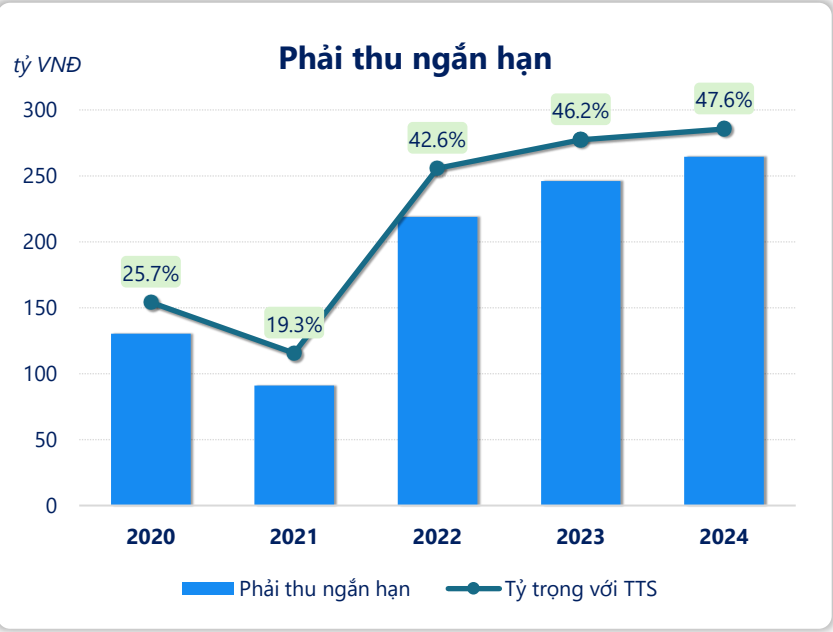
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.05**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.60** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	565	532	6.2%
Tài sản ngắn hạn	471	434	8.6%
Tiền và tương đương tiền	73.3	66.2	10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	3.00	167%
Phải thu ngắn hạn	273	246	11.1%
Hàng tồn kho	106	107	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	11.5	-12.7%
Tài sản dài hạn	94.2	98.6	-4.5%
Phải thu dài hạn	0.16	0.21	-22.4%
Tài sản cố định	17.7	20.6	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.89	3.81	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.28	5.36	-20.2%
Tài sản dài hạn khác	68.2	68.7	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	220	198	11.1%
Nợ ngắn hạn	216	195	10.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.8	39.6	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.0	92.3	4.0%
Nợ dài hạn	4.29	3.33	28.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	345	334	3.2%
Vốn chủ sở hữu	344	334	3.2%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.13	0.13	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	508	551	565	530	573
Giá vốn hàng bán	357	390	405	365	385
Lợi nhuận gộp	151	161	159	165	188
Doanh thu HĐTC	3.31	3.79	4.48	4.38	4.07
Chi phí TC	10.4	11.9	11.1	13.0	13.9
Chi phí lãi vay	3.18	1.59	1.43	1.94	1.55
LN trong công ty LKLD	0.59	-8.98	-1.12	-1.66	-0.93
Chi phí bán hàng	70.1	68.4	74.0	80.9	83.5
Chi phí QLDN	52.0	55.7	54.7	55.6	61.4
LN thuần từ HĐKD	22.0	19.6	23.1	18.1	32.2
Lợi nhuận khác	-4.43	0.65	1.24	0.18	0.43
LN trước thuế	17.5	20.3	24.3	18.3	32.6
Lợi nhuận sau thuế	13.7	14.6	18.0	14.3	24.9
LNST của CĐ cty mẹ	13.0	13.4	17.2	13.6	24.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.5	56.0	-63.4	15.8	24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.5	-21.4	22.3	-3.63	-4.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-30.2	-1.34	-13.7	-12.4
Tiền đầu kỳ	56.9	106	110	67.9	66.2
Lưu chuyển tiền thuần	49.1	4.45	-42.5	-1.46	7.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0.00	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	106	110	67.9	66.2	73.3